

Phụ lục 01**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại năm 2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số...../2024/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	76.300
		II202			Đá xây dựng		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.800.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bò (khoáng sản khai thác)	m ³	109.000
				II2020302	Đá hộc và đá base	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	140.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	210.000
				II2020305	Đá lô ca	m ³	140.000
				II2020306	Đá chẻ, đá bazan dạng cột	m ³	280.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	120.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	89.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	90.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000
	II8				Đá Granite		
		II801			Đá Granite màu ruby	m ³	6.000.000
		II802			Đá Granite màu đỏ	m ³	4.200.000
		II803			Đá Granite màu tím, trắng	m ³	1.750.000
		II804			Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000
		II805			Đá gabro và diorit	m ³	3.500.000
		II806			Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000
	II19				Than bùn	tấn	280.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2407			Bùn khoáng	tấn	910.000